

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238) 3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238) 3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý 4 năm 2022

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.803.238.105	88.842.867.376
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.967.965.911	22.762.124.482
111	1. Tiền		3.967.965.911	5.762.124.482
112	2. Các khoản tương đương tiền			17.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	18.000.000.000	31.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.000.000.000	31.000.000.000
130	II Các khoản phải thu ngắn hạn		31.074.850.191	32.612.432.495
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.732.977.557	24.575.285.831
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.105.870.000	8.963.650.005
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	520.612.929	709.017.933
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.634.640.146)	(1.635.521.274)
139	5 Tài sản thiếu chờ xử lý		350.029.851	
140	IV Hàng tồn kho	8	1.897.516.933	2.425.690.837
141	1. Hàng tồn kho		1.897.516.933	2.425.690.837
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.862.905.070	42.619.562
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	664.009.560	21.924.241
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.159.146.022	20.695.321
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	39.749.488	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		204.380.293.671	185.528.036.254
220	II. Tài sản cố định		187.618.702.288	176.244.138.887
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	187.618.702.288	176.244.138.887
222	- Nguyên giá		601.440.251.526	569.646.373.214
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(413.821.549.238)	(393.402.234.327)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11		-
228	- Nguyên giá		395.862.000	395.862.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(395.862.000)	(395.862.000)
240	IV Tài sản dở dang dài hạn	9	1.940.804.347	288.404.295
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.940.804.347	288.404.295
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.860.000.000	4.860.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.860.000.000	4.860.000.000
260	VI Tài sản dài hạn khác		9.960.787.036	4.135.493.072
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9.960.787.036	4.135.493.072
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		262.183.531.776	274.370.903.630

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.323.764.830	40.420.043.566
310	I. Nợ ngắn hạn		25.323.764.830	40.420.043.566
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.480.779.859	10.774.474.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.635.204.874	1.474.278.003
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	899.850.159	1.098.912.607
314	4. Phải trả người lao động		16.748.322.056	14.375.728.569
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16		10.854.651.241
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	842.556.700	392.789.258
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		717.051.182	1.449.209.876
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		236.859.766.946	233.950.860.064
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	236.859.766.946	233.950.860.064
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.172.000.000	215.172.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.172.000.000	215.172.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		2.374.003.376	
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.313.763.570	18.778.860.064
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.744.727.771	217.952.940
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		16.569.035.799	18.560.907.124
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		262.183.531.776	274.370.903.630

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 13 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	54.692.161.045	47.682.062.933	191.887.803.457	214.742.904.289
02	Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.692.161.045	47.682.062.933	191.887.803.457	214.742.904.289
11	Giá vốn hàng bán	21	42.538.134.487	38.883.592.803	146.237.737.376	177.357.530.834
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.154.026.558	8.798.470.130	45.650.066.081	37.385.373.455
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	688.783.479	863.864.644	3.061.968.821	3.463.992.880
22	Chi phí tài chính	23	72.620.658	29.367.553	134.283.189	106.576.863
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.356.703		68.483.752	12.024.658
25	Chi phí bán hàng					
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.167.762.694	6.414.541.023	29.262.702.291	22.746.303.680
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.602.426.685	3.218.426.198	19.315.049.422	17.996.485.792
31	Thu nhập	25	470.138.585	3.301.188.103	2.173.587.334	6.947.909.774
32	Chi phí khác	26	868.038.319	86.355.554	1.083.060.690	2.619.875.862
40	Lợi nhuận khác		(397.899.734)	3.214.832.549	1.090.526.644	4.328.033.912
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.204.526.951	6.433.258.747	20.405.576.066	22.324.519.704
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	841.295.671	798.154.476	3.836.540.267	3.763.612.580
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.363.231.280	5.635.104.271	16.569.035.799	18.560.907.124
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	156	262	770	863

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 13 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.405.576.066	22.324.519.704
	2. Điều chỉnh cho các khoản		21.535.789.765	16.039.779.000
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.499.654.530	25.507.093.613
03	- Các khoản dự phòng		(881.128)	(4.064.979.291)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(120.325.425)	1.025.053
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.911.141.964)	(5.415.385.033)
06	- Chi phí lãi vay		68.483.752	12.024.658
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.941.365.831	38.364.298.704
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.477.952.714	8.832.370.006
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		528.173.904	(1.220.138.164)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.236.386.875)	1.984.109.734
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.400.071.316)	4.919.721.630
14	- Tiền lãi vay đã trả		(68.483.752)	(12.024.658)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.734.844.584)	(2.974.422.876)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(3.567.120.865)	(1.493.326.993)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.567.120.865)	(1.493.326.993)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.940.585.057	48.400.587.383
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(54.898.164.309)	(53.439.674.055)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		946.909.103	2.054.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	(6.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		28.000.000.000	22.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.930.646.153	3.797.174.772
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38.020.609.053)	(31.587.953.828)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		22.478.806.560	5.500.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(22.478.806.560)	(5.500.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.834.460.000)	(17.213.760.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.834.460.000)	(17.213.760.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.914.483.996)	(401.126.445)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.762.124.482	23.157.729.946
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		120.325.425	5.520.981
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.967.965.911</u>	<u>22.762.124.482</u>

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 13 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng
Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 420 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ đi sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi
Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 năm đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa phát sinh tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	66.182.197	18.752.949
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.901.783.714	5.743.371.533
- Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000
	3.967.965.911	22.762.124.482

Tại ngày 30/09/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.000.000.000	-	31.000.000.000	-
	18.000.000.000	-	31.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 31.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	36.00%	36.00%	Kinh doanh vận tải, lai dất tàu

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Phú An			1.011.854.467	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	(1.022.777.590)	1.022.777.590	(1.022.777.590)
- Công Ty Cổ Phần Đông Dương Logistics	2.452.864.680			-
- Công ty Cổ phần Nhật Việt	8.265.169		6.932.865.090	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.249.625.572		1.534.554.199	-
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	2.247.184.076		119.209.791	-
- Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	3.991.025.796		2.591.356.740	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.761.234.674	(611.862.556)	11.362.667.954	(612.743.684)
	20.732.977.557	(1.634.640.146)	24.575.285.831	(1.635.521.274)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà	10.445.320.000	-	8.490.300.000	-
- Công Ty TNHH Đầu Tư Công Nghệ Xây Dựng Việt Phát	300.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Intecom	200.000.000	-	200.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	160.550.000	-	273.350.005	-
	11.105.870.000	-	8.963.650.005	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	451.420.929	-	629.966.666	-
- Tạm ứng	55.000.000	-	-	-
- Phải thu BHXH	14.192.000	-	-	-
- Phải thu khác		-	79.051.267	-
	520.612.929	-	709.017.933	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.564.389.411	-	2.126.824.484	-
- Công cụ, dụng cụ	333.127.522	-	298.866.353	-
	1.897.516.933	-	2.425.690.837	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
- Dự án đầu tư cầu cầu chân đế 40 tấn số 3	389.171.756	-	-
- Kho số 4 XNXD Cửa Lò	222.100.000	-	-
- Bãi 4A XNXD Cửa Lò	1.272.832.591		228.654.545
- Dự án khác	56.700.000		59.749.750
	1.940.804.347	-	288.404.295

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	308.504.835.508	16.237.845.130	226.393.691.916	723.286.818	17.786.713.842	569.646.373.214
- Mua trong năm			48.955.935.585	151.680.000	1.305.420.606	50.413.036.191
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37.037.037					37.037.037
- Thanh lý, nhượng bán			4.024.885.073		55.454.546	4.080.339.619
- Giảm khác			14.575.855.297			14.575.855.297
Số dư cuối kỳ	308.541.872.545	16.237.845.130	256.748.887.131	874.966.818	19.036.679.902	601.440.251.526
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	259.065.590.157	9.539.884.276	114.157.340.829	533.730.315	10.105.688.750	393.402.234.327
- Khấu hao trong kỳ	8.230.083.459	370.073.093	13.111.229.478	126.925.721	2.661.342.779	24.499.654.530
- Tăng khác			14.575.855.297			14.575.855.297
- Thanh lý, nhượng bán			4.024.885.073		55.454.546	4.080.339.619
- Giảm khác			14.575.855.297			14.575.855.297
Số dư cuối kỳ	267.295.673.616	9.909.957.369	123.243.685.234	660.656.036	12.711.576.983	413.821.549.238
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	49.439.245.351	6.697.960.854	112.236.351.087	189.556.503	7.681.025.092	176.244.138.887
Tại ngày cuối kỳ	41.246.198.929	6.327.887.761	133.505.201.897	214.310.782	6.325.102.919	187.618.702.288

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có nguyên giá 395.862.000 VND, thời gian khấu hao là 5 năm, đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	359.966.048	21.924.241
- Phân bổ chi phí sửa chữa	304.043.512	
	664.009.560	21.924.241
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Phân bổ chi phí nạo vét khu nước trước cảng cửa lò	4.074.611.275	-
- Chi phí sửa chữa	4.387.053.038	3.952.960.475
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.029.979.099	77.464.411
- Chi phí trả trước dài hạn khác	469.143.624	105.068.186
	9.960.787.036	4.135.493.072

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Kho vận Nhật Việt Nghệ An	1.424.796.481	1.424.796.481	4.392.695.821	4.392.695.821
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Tùng	101.682.000	101.682.000	1.107.721.518	1.107.721.518
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại 34			809.540.000	809.540.000
- Công ty cổ phần kỹ thuật cơ khí Asean	819.000.000	819.000.000		
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	564.093.090	564.093.090	1.338.168.943	1.338.168.943
- Phải trả các đối tượng khác	1.571.208.288	1.571.208.288	3.126.347.730	3.126.347.730
	4.480.779.859	4.480.779.859	10.774.474.012	10.774.474.012

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Tài nguyên		105.774.779
- CÔNG TY TNHH FRESCOL TUNA (VIỆT NAM)	697.919.976	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường		147.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	471.749.217	332.766.802
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung		470.841.668
- Người mua trả tiền trước khác	465.535.681	417.894.754
	1.635.204.874	1.474.278.003

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		300.758.131	4.706.571.566	5.007.329.697	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		798.154.476	3.836.540.267	3.734.844.584	-	-	-	-	899.850.159	
Thuế Thu nhập cá nhân	20.695.321		339.877.161	358.931.328	39.749.488					
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		3.077.685.000	3.077.685.000	-		-	-	-	-
Các loại thuế khác			99.544.948	99.544.948	-		-	-	-	-
	20.695.321	1.098.912.607	12.060.218.942	12.278.335.557	39.749.488		899.850.159			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí thuê bến cảng số 5 Cảng Cửa Lò		10.854.651.241
- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào Cảng Cá		
	-	10.854.651.241

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công đoàn Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam		243.000.000
- Phụ cấp lương người đại diện vốn tại Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cửa Lò		45.000.000
- Ủng hộ tết vì người nghèo	300.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	542.556.700	104.789.258
	842.556.700	392.789.258

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.172.000.000		19.304.539.473	234.476.539.473
Lãi trong năm trước	-	-	18.560.907.124	18.560.907.124
Phân phối lợi nhuận	-	-	(19.086.586.533)	(19.086.586.533)
Số dư cuối năm trước	215.172.000.000	-	18.778.860.064	233.950.860.064
Số dư đầu năm nay	215.172.000.000		18.778.860.064	18.778.860.064
Lãi trong năm nay	-	-	16.569.035.799	16.569.035.799
Phân phối lợi nhuận(*)	-	2.374.003.376	(16.034.132.293)	(13.660.128.917)
Số dư cuối năm nay	215.172.000.000	2.374.003.376	19.313.763.570	236.859.766.946

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		217.952.940
Kết quả kinh doanh sau thuế		15.826.689.174
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15.00%	2.374.003.376
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.00%	1.582.668.917
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1.50%	243.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 5,5% vốn điều lệ)		11.834.460.000
Lợi nhuận chưa phân phối		10.509.821

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt	109.737.720.000	51.00%	109.737.720.000	51.00%
Công ty TNHH Tín Nghĩa	45.941.560.000	21.35%	45.941.560.000	21.35%
Commodities				
Các cổ đông khác	59.492.720.000	27.65%	59.492.720.000	27.65%
	215.172.000.000	100%	215.172.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	215.172.000.000	215.172.000.000
- Vốn góp cuối năm	215.172.000.000	215.172.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.834.460.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.834.460.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.834.460.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(11.834.460.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	3.676,84	76.111
	3.676,84	76.111

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	178.598.198.679	200.829.699.580
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	12.743.960.769	13.398.753.751
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Văn phòng	545.644.009	514.450.958
	191.887.803.457	214.742.904.289

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	134.894.666.048	165.656.306.741
Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	11.343.071.328	11.701.224.093
	146.237.737.376	177.357.530.834

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.472.313.010	1.989.106.666
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.360.800.000	1.455.306.993
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	228.855.811	19.579.221
	3.061.968.821	3.463.992.880

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	68.483.752	12.024.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	65.799.437	93.527.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		1.025.053
	134.283.189	106.576.863

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.268.069.288	1.564.550.036
Chi phí nhân công	11.916.039.717	10.869.081.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	765.581.369	744.909.094
Chi phí dự phòng	90.415.312	235.020.709
Thuế, phí, lệ phí	450.038.000	329.415.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.995.979.427	2.679.316.257
Chi phí khác bằng tiền	11.776.579.178	6.324.010.403
	29.262.702.291	22.746.303.680

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.064.814.815	1.970.971.374
Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kinh tế	1.108.772.519	1.118.040.780
Thu nhập khác		3.858.897.620
	2.173.587.334	6.947.909.774

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	117.905.712	
Các khoản bị phạt	6.250.690	275.286.636
Chi phí ủng hộ vắc-xin phòng dịch Covid 19		2.000.000.000
Chi phí ủng hộ tết vì người nghèo	300.000.000	
Chi phí khác	658.904.288	344.589.226
	1.083.060.690	2.619.875.862

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.405.576.066	22.324.519.704
Các khoản điều chỉnh tăng	258.250.690	454.371.170
- <i>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	252.000.000	233.533.333
- <i>Tiền phạt vi phạm hành chính</i>	6.250.690	220.837.837
Các khoản điều chỉnh giảm	1.481.125.425	1.460.827.974
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	1.360.800.000	1.455.306.993
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	120.325.425	5.520.981
- <i>Hoàn nhập trích trước hỗ trợ nợ vớt cảng cá nhưng chưa thực hiện</i>		2.500.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.182.701.331	18.818.062.900
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	3.836.540.267	3.763.612.580
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.836.540.267	3.763.612.580
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	798.154.476	8.964.772
Thuế TNDN đã nộp trong năm	3.734.844.584	2.974.422.876
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh [chính]	899.850.159	798.154.476

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.086.004.377	31.496.336.741
Chi phí nhân công	73.576.923.800	73.264.618.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.499.654.530	25.507.093.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.891.472.021	53.245.358.111
Chi phí khác bằng tiền	17.446.384.939	16.590.427.804
	175.500.439.667	200.103.834.514

29. SỐ LIỆU SO SÁNH


Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh thực hiện điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước năm 2022. Cụ thể những chỉ tiêu thay đổi như sau:


a/ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu trình bày kỳ trước	Chênh lệch
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	24.575.285.831	23.529.206.360	1.046.079.471
- Phải thu ngắn hạn khác	136	709.017.933	664.298.666	44.719.267
- Tài sản cố định hữu hình	221	963.048.607.541	962.345.679.375	702.928.166
<i>Nguyên giá</i>	222	569.646.373.214	569.646.373.214	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(393.402.234.327)	(392.699.306.161)	(702.928.166)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.854.651.241	13.354.651.241	(2.500.000.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18.778.860.064	16.044.642.114	2.734.217.950
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a	217.952.940	217.952.940	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	18.560.907.124	15.826.689.174	2.734.217.950

b/ Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu trình bày kỳ trước	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	214.742.904.289	213.791.922.952	950.981.337
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	214.742.904.289	213.791.922.952	950.981.337
Giá vốn hàng bán	11	177.357.530.834	176.699.321.935	658.208.899
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	37.385.373.455	37.092.601.017	292.772.438
Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.463.992.880	3.463.992.880	-
Chi phí tài chính	22	106.576.863	106.576.863	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.746.303.680	22.746.303.680	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	17.996.485.792	17.703.713.354	292.772.438
Thu nhập khác	31	6.947.909.774	4.447.909.774	2.500.000.000
Chi phí khác	32	2.619.875.862	2.619.875.862	-
Lợi nhuận khác	40	4.328.033.912	1.828.033.912	2.500.000.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22.324.519.704	19.531.747.266	2.792.772.438
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.763.612.580	3.705.058.092	58.554.488
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	18.560.907.124	15.826.689.174	2.734.217.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	863	736	127


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 13 tháng 01 năm 2023


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng


Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

